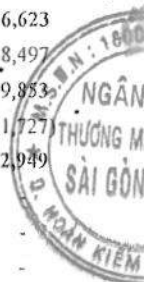


TD - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN				
I Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	110	15	1,362,571	1,291,694
II Tiền gửi tại NHNN	120	16	1,877,469	2,718,757
III Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác	130	17	31,271,036	30,136,422
1 Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác	131		27,366,173	23,230,559
2 Cho vay các TCTD khác	132		3,910,000	6,911,000
3 Dự phòng rủi ro tiền gửi và tiền vay các TCTD khác	139		(5,137)	(5,137)
IV Chứng khoán kinh doanh	140		44,622	40,899
1 Chứng khoán kinh doanh	141		59,959	65,382
2 Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	149		(15,337)	(24,483)
V Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	150	18	-	44,578
VI Cho vay khách hàng	160		170,155,537	160,578,800
1 Cho vay khách hàng	161	19	172,089,883	162,376,185
2 Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	169	20	(1,934,346)	(1,797,385)
VII Chứng khoán đầu tư	170		21,994,972	18,846,623
1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	171	21	13,661,515	10,788,497
2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	172	22	9,769,978	9,439,853
3 Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư	179		(1,436,521)	(1,381,727)
VIII Góp vốn, đầu tư dài hạn	210	23	235,807	222,949
1 Đầu tư vào công ty con	211		-	-
2 Vốn góp liên doanh	212		-	-
3 Đầu tư vào công ty liên kết	213		-	-
4 Đầu tư dài hạn khác	214		242,252	229,393
5 Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	219		(6,445)	(6,444)
IX Tài sản cố định	220		3,940,293	3,962,052
1 Tài sản cố định hữu hình	221	24	409,484	424,046
a Nguyên giá TSCĐ hữu hình	222		969,497	962,704
b Hao mòn TSCĐ hữu hình	223		(560,013)	(538,658)
2 Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
a Nguyên giá TSCĐ	225		-	-
b Hao mòn TSCĐ	226		-	-
3 Tài sản cố định vô hình	227	25	3,530,809	3,538,006
a Nguyên giá TSCĐ vô hình	228		3,727,725	3,726,916
b Hao mòn TSCĐ vô hình	229		(196,916)	(188,910)
X Bất động sản đầu tư	240		16,955	16,815
a Nguyên giá BĐSĐT	241		17,401	17,401
b Hao mòn BĐSĐT	242		(446)	(586)
XI Tài sản Có khác	250	26	17,011,217	16,088,151
1 Các khoản phải thu	251		1,331,473	1,705,468
2 Các khoản lãi, phí phải thu	252		8,367,571	7,875,554
3 Tài sản thuế TNDN hoãn lại	253		-	-
4 Tài sản Có khác	254		7,536,692	6,719,575
- Trong đó: Lợi thế thương mại	255		-	-
5 Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác	259		(224,519)	(212,446)
TỔNG TÀI SẢN CÓ	300		247,910,479	233,947,740



Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
B NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU				
I Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	310		2,148,848	2,572,420
II Tiền gửi và vay của các TCTD khác	320	27	35,861,057	33,309,432
1 Tiền gửi của các TCTD khác	321		29,974,896	23,299,257
2 Vay các TCTD khác	322		5,886,161	10,010,175
III Tiền gửi của khách hàng	330	28	176,008,330	166,576,217
IV Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	340		41,308	-
V Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD phải chịu rủi ro	350		2,896,364	808,887
VI Phát hành giấy tờ có giá	360		13,512,234	13,767,675
VII Các khoản Nợ khác	370	29	3,982,971	3,681,536
1 Các khoản lãi, phí phải trả	371		3,507,778	3,204,877
2 Thuế TNDN hoãn lại phải trả	372		73	-
3 Các khoản phải trả và công nợ khác	373		475,120	476,659
4 Dự phòng rủi ro khác	379		-	-
Tổng Nợ phải trả	400		234,451,112	220,716,167
VIII Vốn và các quỹ	500	30	13,457,119	13,229,267
1 Vốn của TCTD	410		11,293,347	11,293,347
a Vốn điều lệ	411		11,196,891	11,196,891
b Vốn đầu tư XD CB	412		-	-
c Thặng dư vốn cổ phần	413		101,716	101,716
d Cổ phiếu quỹ	414		(5,260)	(5,260)
e Cổ phiếu ưu đãi	415		-	-
g Vốn khác	416		-	-
2 Quỹ của TCTD	420		1,038,266	1,038,259
3 Chênh lệch tỷ giá hối đoái	430		(4,005)	-
4 Chênh lệch đánh giá lại tài sản	440		-	-
5 Lợi nhuận chưa phân phối	450		1,129,511	897,661
VIII Lợi ích của cổ đông thiểu số	700		2,248	2,306
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU	800		247,910,479	233,947,740
CÁC CHỈ TIÊU NGOẠI BẢNG				
I Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn	910		25,761,135	23,254,828
1 Bảo lãnh vay vốn	911		164,002	176,415
2 Cam kết trong nghiệp vụ L/C	912		12,048,615	10,670,815
3 Bảo lãnh khác	913		13,548,518	12,407,598

Lập biểu

Đỗ Thanh Phương

Kế Toán Trưởng

Ngô Thị Vân



Hà Nội, Ngày tháng năm 2017

Tổng Giám Đốc

Nguyễn Văn Lê



Solid partners, flexible solutions

NGÂN HÀNG TMCP SÀI GÒN - HÀ NỘI
77 Trần Hưng Đạo - Quận Hoàn Kiếm - Hà Nội
Tel: 04.39423388 Fax: 04.39410942

Báo cáo tài chính hợp nhất
Quý I năm 2017
Mẫu số: Q-02a

TD - BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH - QUÝ

		Thuyết minh		Quý I		Năm 2016		Năm 2017		Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý I		Đơn vị tính: Triệu đồng	
		Mã chỉ tiêu		Năm 2017	Quý I	Năm 2016		Năm 2017		Năm 2017	Năm 2016		
I	Thu nhập từ lãi và các khoản thu nhập tương tự	01		3,937,783		3,392,085		3,937,783		3,392,085			
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự lãi	02		(3,013,250)		(2,503,591)		(3,013,250)		(2,503,591)			
I	Thu nhập lãi thuần	03		924,533		888,494		924,533		888,494			
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	04		93,187		42,280		93,187		42,280			
4	Chi phí hoạt động dịch vụ	05		(15,652)		(14,902)		(15,652)		(14,902)			
II	Lãi/lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ	06		77,535		27,378		77,535		27,378			
III	Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	07		27,544		26,114		27,544		26,114			
IV	Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	08		1,133		453		1,133		453			
V	Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	09		(200)		(3,042)		(200)		(3,042)			
5	Thu nhập từ hoạt động khác	10		51,842		70,451		51,842		70,451			
6	Chi phí hoạt động khác	11		(30,079)		(30,487)		(30,079)		(30,487)			
VI	Lãi/lỗ thuần từ hoạt động khác	12		21,763		39,964		21,763		39,964			
VII	Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	13		-		750		-		750			
VIII	Chi phí hoạt động	14		(553,602)		(506,872)		(553,602)		(506,872)			
IX	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	15		498,706		473,239		498,706		473,239			
X	Hoàn nhập/(Chi phí) dự phòng rủi ro tín dụng	16		(191,600)		(168,289)		(191,600)		(168,289)			
XI	Tổng lợi nhuận trước thuế	17		307,106		304,950		307,106		304,950			
7	Chi phí thuế TNDN hiện hành tạm tính	18		(62,064)		(60,604)		(62,064)		(60,604)			
8	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	19		-		-		-		-			
XII	Chi phí thuế TNDN tạm tính	20		(62,064)		(60,604)		(62,064)		(60,604)			
XIII	Lợi nhuận sau thuế	21		245,042		244,346		245,042		244,346			
XIV	Lợi ích của cổ đông thiểu số	22		-		-		-		-			
XV	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	23		-		-		-		-			

(*) Lãi lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư năm 2016 có sự thay đổi tiêu thức tính dự phòng VAMC từ chi tiêu Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng

Lập biểu

Đỗ Thanh Phương

Kế toán Trưởng

Ngô Thị Vân

Ngày tháng năm 2017

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Lê

TD - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPTT - QUÝ

ĐVT: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Lấy kể từ đầu năm đến cuối Quý I	
			Năm 2017	Năm 2016
I LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1 Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	01		3,445,766	2,966,586
2 Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả	02		(2,710,347)	(2,586,398)
3 Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được	03		77,536	27,378
4 Chênh lệch số tiền thực thu/thực chi từ hoạt động kinh doanh chứng khoán, vàng bạc, ngoại tệ	04		213,622	20,635
5 Thu nhập khác	05		(31,923)	1,160
6 Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xoá, bù đắp bằng nguồn dự phòng rủi ro	06		53,687	38,792
7 Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ (*)	07		(521,856)	(477,400)
8 Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ (*)	08		(56,065)	(82,082)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động	09		470,420	(91,329)
Những thay đổi về tài sản hoạt động				
9 (Tăng)/Giảm các khoản tiền, vàng gửi và cho vay các TCTD khác	10		9,622,707	(157,454)
10 (Tăng)/Giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán	11		(3,197,719)	(940,890)
11 (Tăng)/Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	12		44,578	-
12 (Tăng)/Giảm các khoản cho vay khách hàng	13		(9,713,697)	(6,219,332)
13 (Tăng)/Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản (tín dụng, chứng khoán, đầu tư dài hạn)	14		-	(448)
14 (Tăng)/Giảm khác về tài sản hoạt động	15		(653,326)	952,488
Những thay đổi về công nợ hoạt động			-	-
15 Tăng/(Giảm) các khoản nợ Chính phủ và NHNN	16		(423,572)	(3,707,332)
16 Tăng/(Giảm) các khoản tiền gửi, tiền vay các TCTD	17		2,551,625	(3,683,294)
17 Tăng/(Giảm) tiền gửi của khách hàng (bao gồm cả KBNN)	18		9,432,112	5,988,018
18 Tăng/(Giảm) phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính)	19		(255,441)	180,452
19 Tăng/(Giảm) vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	20		2,087,477	(4,016)
20 Tăng/(Giảm) các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	21		41,308	(63,271)
21 Tăng/(Giảm) khác về công nợ hoạt động	22		13,227	86,819
22 Chi từ các quỹ của TCTD (*)	23		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	24		10,019,699	(7,659,589)
II LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1 Mua sắm tài sản cố định	25		(19,791)	(8,837)
2 Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	26		0	220
3 Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ (*)	27		-	(57)
4 Mua sắm bất động sản đầu tư (*)	28		-	-
5 Tiền thu từ bán, thanh lý bất động sản đầu tư	29		(140)	-
6 Tiền chi ra do bán, thanh lý bất động sản đầu tư (*)	30		-	-
7 Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	31		-	-
8 Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	32		(12,857)	14,554
9 Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn	33		0	750
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	34		(32,788)	6,630



Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Lấy kể từ đầu năm đến cuối Quý I	
			Năm 2017	Năm 2016

III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

1	Tăng vốn điều lệ	35	-	-
2	Tiền thu từ phát hành giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác	36	-	-
3	Tiền chi thanh toán giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác	37	-	-
4	Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia (*)	38	-	(154)
5	Tiền chi ra mua cổ phiếu ngân quỹ (*)	39	-	-
6	Tiền thu được do bán cổ phiếu ngân quỹ	40	-	0
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	41	-	(154)
IV	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	42	9,986,911	(7,653,113)
V	Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm đầu kỳ	43	26,342,147	33,761,236
VI	Điều chỉnh ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá	44	-	-
VII	Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm cuối kỳ	45	36,329,058	26,108,123

Lập biểu

Đỗ Thanh Phương

Kế toán trưởng

Ngô Thị Vân



Nguyễn Văn Lê



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho Quý I năm 2017



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ I NĂM 2017

1. Thông tin về ngân hàng

Giấy phép hoạt động 0041-NH/GP ngày 13 tháng 11 năm 1993
Giấy phép hoạt động do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp
Thời hạn hoạt động của Ngân hàng là 40 năm kể từ ngày cấp giấy phép đầu tiên.

Hội đồng Quản trị

Ông Đỗ Quang Hiến	Chủ tịch	Tái bổ nhiệm ngày 5 tháng 5 năm 2012
Ông Nguyễn Văn Lê	Ủy viên	Tái bổ nhiệm ngày 5 tháng 5 năm 2012
Ông Trần Ngọc Linh	Ủy viên	Tái bổ nhiệm ngày 5 tháng 5 năm 2012
Ông Phạm Ngọc Tuấn	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 5 tháng 5 năm 2012
Ông Đỗ Quang Huy	Thành viên	Bổ nhiệm vào ngày 19 tháng 4 năm 2014
Ông Võ Đức Tiến	Thành viên	Bổ nhiệm vào ngày 21 tháng 4 năm 2016

Ban kiểm soát

Ông Phạm Hòa Bình	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 05 tháng 05 năm 2012
Ông Nguyễn Hữu Đức	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 05 tháng 05 năm 2012
Ông Bùi Thanh Tâm	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 05 tháng 5 năm 2012
Bà Nguyễn Thị Hoạt	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 24 tháng 04 năm 2015

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông Nguyễn Văn Lê	Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 21 tháng 5 năm 2014
Ông Lê Đăng Khoa	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 10 tháng 4 năm 2009
Ông Nguyễn Huy Tài	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 18 tháng 02 năm 2013
Bà Ngô Thu Hà	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 15 tháng 3 năm 2011
Bà Ninh Thị Lan Phương	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 08 tháng 06 năm 2012
Bà Đặng Tổ Loan	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 9 tháng 10 năm 2012
Bà Ngô Thị Vân	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm ngày 11 tháng 11 năm 2014

Trụ sở chính Số 77 - Trần Hưng Đạo - Q. Hoàn Kiếm - TP. Hà Nội - Việt Nam

2. Đặc điểm hoạt động của tổ chức tín dụng

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội (dưới đây gọi tắt là “Ngân hàng”) là một ngân hàng thương mại cổ phần Việt Nam thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam với thời gian hoạt động là 40 năm theo 0041-NH/GP ngày 13 tháng 11 năm 1993 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Vốn điều lệ của Ngân hàng tại ngày 31/03/2017 là 11.196.891 triệu đồng (Mười một nghìn một trăm chín mươi sáu tỷ tám trăm chín mươi triệu đồng).

Hội sở chính của Ngân hàng đặt tại Số 77 - Trần Hưng Đạo - Q. Hoàn Kiếm - Hà Nội - Việt Nam. Tại ngày 31/03/2017, Ngân hàng có 6.324 nhân viên, tại 31/12/2016 Ngân hàng có 6.351 nhân viên.

3. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Ngân hàng trình bày các báo cáo tài chính theo Luật các Tổ chức Tín dụng, Luật sửa đổi và bổ sung một số điều trong Luật các Tổ chức Tín dụng, các chuẩn mực kế toán Việt Nam và Hệ thống Kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam.

Kỳ báo cáo và đơn vị tiền tệ

Kỳ báo cáo của Ngân hàng bắt đầu từ ngày 01/01/2017 và kết thúc vào ngày 31/03/2017. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND). Tuy nhiên, theo quy định tại Thông tư 49/2014/TT-NHNN ngày 31/12/2014 của Ngân hàng Nhà nước, các số liệu trên Báo cáo tài chính được làm tròn đến hàng triệu và trình bày theo đơn vị triệu đồng Việt Nam.

Tại ngày 31/03/2017, số liệu được trình bày trên Báo cáo tài chính của SHB đã bao gồm số của Công ty tài chính Vinaconex Viettel sau sáp nhập vào SHB.

4. Nguyên tắc ghi nhận các nghiệp vụ bằng ngoại tệ và quy đổi

Theo hệ thống kế toán của Ngân hàng, tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Tại thời điểm cuối năm, tài sản và công nợ có nguồn gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá quy định vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng được hạch toán bằng VND theo tỷ giá vào ngày phát sinh thông qua giao dịch mua bán ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài khoản kinh doanh ngoại tệ được hạch toán vào báo cáo Kết quả Hoạt động Kinh doanh và lợi nhuận để lại. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do quy đổi các tài sản và công nợ khác bằng ngoại tệ sang VND được xử lý vào doanh số của các khoản mục tương ứng trên bảng cân đối kế toán vào ngày lập báo cáo tài chính.

5. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán có kỳ hạn cố định và các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được và Ban Tổng Giám đốc có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Ngân hàng đang ghi nhận các chứng khoán này theo giá gốc cộng lãi dự thu trừ lãi chờ phân bổ. Giá trị phụ trội hoặc chiết khấu (nếu có) cũng được phản ánh vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Lãi được dự thu hoặc phân bổ theo phương pháp đường thẳng. Chứng khoán được giữ đến khi đáo hạn sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Chứng khoán được lập dự phòng giảm

giá khi giá trị thị trường nhỏ hơn giá trị ghi sổ. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

6. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán là các chứng khoán được giữ trong thời gian không ấn định trước, có thể được bán để đáp ứng nhu cầu thanh khoản hoặc để ứng phó với trường hợp thay đổi lãi suất, tỉ giá, hoặc giá trị chứng khoán. Ngân hàng đang ghi nhận các chứng khoán này theo giá gốc cộng lãi dự thu trừ lãi chờ phân bổ. Giá trị phụ trội hoặc chiết khấu (nếu có) cũng được phản ánh vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Lãi được dự thu hoặc phân bổ theo phương pháp đường thẳng. Các chứng khoán này được đánh giá định kỳ theo giá trị thị trường và dự phòng giảm giá trị sẽ được lập khi giá trị thị trường nhỏ hơn giá trị ghi sổ. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

7. Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán ban đầu được mua và nắm giữ cho mục đích kinh doanh trong ngắn hạn hoặc nếu Ban Tổng Giám đốc quyết định như vậy. Ngân hàng đang ghi nhận các chứng khoán này theo giá gốc vào ngày giao dịch. Trong các kỳ tiếp theo, các chứng khoán tiếp tục được ghi nhận theo giá gốc. Tuy nhiên, giá trị thị trường của các chứng khoán vẫn được Ngân hàng theo dõi để đánh giá về khả năng giảm giá khi giá trị thị trường thấp hơn giá gốc. Ngoại trừ trường hợp không thể xác định giá trị thị trường một cách chắc chắn thì giá trị của chúng được tính dựa trên nguyên giá sau khi trừ đi tổn thất ước tính (nếu có). Lãi hoặc lỗ từ kinh doanh chứng khoán được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo số thuần.

8. Các khoản cho vay và ứng trước khách hàng

Các khoản cho vay và ứng trước khách hàng được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ kế toán.

9. Dự phòng rủi ro tín dụng

Các khoản cho vay khách hàng được phân loại theo Thông tư số 02/2013/TT-NHNN ngày 21 tháng 01 năm 2013 và thông tư số 09/2014/TT-NHNN ngày 18 tháng 03 năm 2014 của Ngân hàng Nhà nước về việc phân loại nợ, trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro tín dụng trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng theo các mức độ rủi ro như sau: Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định lượng khác của khoản cho vay.

Các khoản nợ được phân loại là Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn được coi là nợ xấu.

- Dự phòng cụ thể

Dự phòng cụ thể được trích lập trên rủi ro tín dụng thuần của các khoản cho vay theo tỷ lệ tương ứng với từng nhóm như sau:

Nhóm	Loại	Tỷ lệ dự phòng cụ thể
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2	Nợ cần chú ý	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4	Nợ nghi ngờ	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

Rủi ro tín dụng thuần của các khoản cho vay khách hàng được tính bằng giá trị còn lại của các khoản cho vay trừ giá trị của tài sản đảm bảo đã được chiết khấu theo các tỷ lệ theo quy định trong thông tư số 02/2013/TT-NHNN, thông tư số 09/2014/TT-NHNN.

- Dự phòng chung

Ngân hàng thực hiện trích lập và duy trì dự phòng chung bằng 0.75% tổng giá trị các khoản nợ được phân loại từ nhóm 1 đến nhóm 4, trừ các khoản tiền gửi tại tổ chức tín dụng trong nước, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam theo quy định của pháp luật, tiền gửi tại tổ chức tín dụng nước ngoài và các khoản cho vay, mua có kỳ hạn giấy tờ có giá đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác tại Việt Nam.

Dự phòng rủi ro tín dụng tại Campuchia, Lào áp dụng theo quy định hiện hành của NHNN Campuchia, Lào trong kỳ báo cáo tương ứng.

10. Tài sản cố định

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Tài sản cố định được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	25 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 05 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 07 năm

- Tài sản cố định hữu hình khác	04 – 07 năm
- Phần mềm máy tính	03 – 08 năm
- Tài sản cố định vô hình khác	02 - 20 năm

Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng phù hợp với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất vô thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không tính khấu hao.

11. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, vàng, đá quý, tiền gửi thanh toán tại NHNN, tín phiếu Chính phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn đủ điều kiện chiết khấu với NHNN, các khoản tiền gửi thanh toán và tiền gửi, cho vay tại các tổ chức tín dụng khác có thời hạn đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày gửi.

12. Các công cụ tài chính phái sinh

Các công cụ tài chính phái sinh được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán theo giá trị hợp đồng vào ngày giao dịch, và sau đó được đánh giá lại theo giá trị hợp lý. Lợi nhuận hoặc lỗ khi các công cụ tài chính phái sinh được thực hiện được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lợi nhuận hoặc lỗ chưa thực hiện được ghi nhận vào khoản mục chênh lệch đánh giá lại các công cụ tài chính phái sinh trên bảng cân đối kế toán và được kết chuyển vào kết quả hoạt động kinh doanh vào thời điểm cuối năm.

13. Ghi nhận thu nhập/ chi phí lãi

Ngân hàng ghi nhận thu nhập từ lãi và chi phí lãi trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu, dự chi.

14. Ghi nhận thu nhập từ phí và hoa hồng dịch vụ

Ngân hàng thu phí từ các dịch vụ cung cấp cho khách hàng. Thu nhập từ phí có thể chia thành các nhóm sau:

- **Phí thu từ việc cung cấp dịch vụ trong một thời gian nhất định:** Phí thu từ việc cung cấp dịch vụ trong một thời gian nhất định được dự thu trong suốt thời gian đó. Phí này bao gồm phí quản lý, phí nhận ủy thác, hoa hồng và các phí liên quan đến cấp tín dụng, quản lý tài sản, phí quản lý danh mục và các chi phí quản lý cũng như phí tư vấn khác.
- **Phí thu từ việc cung cấp dịch vụ giao dịch:** Phí phát sinh từ việc đàm phán và tham gia đàm phán các giao dịch cho một bên thứ ba, ví dụ như dàn xếp việc mua cổ phần hoặc các loại chứng khoán khác hoặc mua lại doanh nghiệp, được ghi nhận khi hoàn tất giao

dịch liên quan. Phí hoặc một phần của khoản phí này có liên quan đến việc thực hiện một công việc nhất định sẽ được ghi nhận khi hoàn tất điều kiện tương ứng.

15. Tiền mặt, vàng bạc, đá quý

	31/03/2017	31/12/2016
	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>
Tiền mặt bằng VND	834,603	765,199
Tiền mặt bằng ngoại tệ	526,011	525,163
Kim loại quý, đá quý	1,957	1,332
	1,362,571	1,291,694

16. Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước

	31/03/2017	31/12/2016
	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>
Tiền gửi thanh toán tại Ngân hàng Nhà nước	1,877,469	2,718,757
	1,877,469	2,718,757

17. Tiền, vàng gửi tại các tổ chức tín dụng khác và cho vay các TCTD khác

	31/03/2017	31/12/2016
	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	19,541,188	12,320,394
- Bằng VND	19,083,636	11,706,516
- Bằng ngoại tệ, vàng	457,552	613,878
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	7,824,985	10,910,165
- Bằng VND	5,785,137	8,165,137
- Bằng ngoại tệ, vàng	2,039,848	2,745,028
Cho vay	3,910,000	6,911,000
- Bằng VND	3,910,000	6,911,000
Dự phòng rủi ro tiền gửi và cho vay các TCTD khác	(5,137)	(5,137)
	31,271,036	30,136,422

18. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác

	<i>Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng) (triệu đồng)</i>	<i>Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo) (triệu đồng)</i>	
		<i>Tài sản</i>	<i>Công nợ</i>
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2017			
Công cụ TC phái sinh tiền tệ	10,746,625		41,308
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	1,833,793		40,515
Giao dịch hoán đổi kỳ hạn	8,912,832		793
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016			
Công cụ TC phái sinh tiền tệ	9,082,389	44,578	
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	7,407,386	13,424	
Giao dịch hoán đổi kỳ hạn	1,675,003	31,154	

19. Cho vay khách hàng

	31/03/2017	31/12/2016
	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	171,077,123	161,341,033
Cho vay chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có giá	6,299	6,299
Các khoản trả thay khách hàng	35,778	47,338
Cho vay bằng vốn tài trợ từ các TCTC Quốc tế (WB, JICA...)	804,042	808,887
	171,923,242	162,203,557
Các khoản phải thu giao dịch chứng khoán của công ty CP Chứng khoán SHB	166,641	172,628
	172,089,883	162,376,185

19.1. Phân tích chất lượng nợ cho vay

	31/03/2017	31/12/2016
	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>
Nợ đủ tiêu chuẩn	166,330,956	156,920,432
Nợ cần chú ý	2,288,863	2,239,145
Nợ dưới tiêu chuẩn	405,456	263,785
Nợ nghi ngờ	869,231	993,341
Nợ có khả năng mất vốn	2,028,735	1,786,854
Các khoản phải thu giao dịch chứng khoán của công ty CP Chứng khoán SHB	166,641	172,628
	172,089,883	162,376,185

Tỷ lệ nợ

	31/03/2017	31/12/2016
	%	%
Tỷ lệ nợ quá hạn	3.25%	3.25%
Tỷ lệ nợ xấu	1.92%	1.87%

19.2. Phân tích dư nợ theo thời gian

	31/03/2017	31/12/2016
	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>
Nợ ngắn hạn	77,648,302	73,797,009
Nợ trung hạn	40,947,162	38,022,985
Nợ dài hạn	53,327,778	50,383,563
Các khoản phải thu giao dịch chứng khoán của công ty CP Chứng khoán SHB	166,641	172,628
	172,089,883	162,376,185

19.3. Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và loại hình doanh nghiệp

	31/03/2017		31/12/2016	
	<i>Triệu đồng</i>	<i>%</i>	<i>Triệu đồng</i>	<i>%</i>
Công ty Nhà nước	9,210,363	5.35%	7,231,657	4.45%
Công ty TNHH Nhà nước	14,203,284	8.25%	12,412,504	7.64%
Công ty TNHH khác	27,848,081	16.18%	24,494,250	15.08%
Công ty cổ phần vốn Nhà nước	15,674,431	9.11%	15,114,294	9.31%
Công ty cổ phần khác	69,444,212	40.35%	69,049,630	42.51%
Công ty hợp danh	98,189	0.06%	96,250	0.06%
Doanh nghiệp tư nhân	1,603,247	0.93%	1,565,104	0.96%
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	57,855	0.03%	59,215	0.04%
Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã	69,778	0.04%	64,345	0.04%
Hộ kinh doanh, cá nhân	31,878,060	18.52%	30,331,453	18.68%
Thành phần kinh tế khác	1,835,742	1.07%	1,784,855	1.10%
Các khoản phải thu giao dịch chứng khoán của Công ty CP chứng khoán SHB	166,641	9.68%	172,628	0.11%
	172,089,883	109.59%	162,376,185	100.00%

19.4. Phân tích dư nợ cho vay theo ngành kinh tế

	31/03/2017		31/12/2016	
	<i>Triệu đồng</i>	<i>%</i>	<i>Triệu đồng</i>	<i>%</i>
Nông nghiệp và lâm nghiệp và thủy	36,233,991	21.06%	34,501,644	21.25%
Khai khoáng	9,219,790	5.36%	8,483,683	5.22%
Công nghiệp chế biến, chế tạo	25,545,273	14.84%	25,232,054	15.54%
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa	8,680,299	5.04%	8,427,214	5.19%
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	156,082	0.09%	154,238	0.09%
Xây dựng	24,267,586	14.10%	22,636,557	13.94%
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	27,662,314	16.07%	25,922,633	15.97%
Vận tải kho bãi	3,526,049	2.05%	3,326,876	2.05%
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	1,223,065	0.71%	1,213,657	0.75%
Thông tin và truyền thông	147,230	0.09%	143,909	0.09%
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	1,437,003	0.84%	983,861	0.61%
Hoạt động kinh doanh bất động sản	10,972,188	6.38%	10,597,684	6.53%
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	598,026	0.35%	591,889	0.36%
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	1,835,957	1.07%	1,237,078	0.76%
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước	109,931	0.06%	51,676	0.03%
Giáo dục và đào tạo	237,830	0.14%	179,654	0.11%
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	151,151	0.09%	137,533	0.08%
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	319,666	0.19%	313,037	0.19%
Hoạt động dịch vụ khác	18,668,759	10.85%	17,758,144	10.94%
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	931,050	0.54%	310,536	0.19%
Các khoản phải thu giao dịch chứng khoán của Công ty CP chứng khoán	166,641	0.10%	172,628	0.11%
Tổng dư nợ	172,089,883	100.00%	162,376,185	100.00%

20. Dự phòng rủi ro tín dụng

	Dự phòng chung	Dự phòng cụ thể
	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>
<u>Kỳ này (31/03/2017)</u>		
Số dư đầu kỳ	1,066,332	731,053
Dự phòng rủi ro trích lập/hoàn nhập trong kỳ	67,445	69,515
Dự phòng giảm do xử lý các khoản nợ khó thu hồi bằng nguồn dự phòng		-
Số dư cuối kỳ	1,133,778	800,568
<u>Kỳ trước (31/12/2016)</u>		
Số dư đầu kỳ	948,355	473,031
Dự phòng rủi ro trích lập/hoàn nhập trong kỳ	117,037	409,322
Sử dụng dự phòng trong năm		(167,263)
Tăng do sáp nhập VVF	940	15,403
Chênh lệch tỷ giá	-	560
Số dư cuối kỳ	1,066,332	731,053

21. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

	31/03/2017	31/12/2016
	Triệu đồng	Triệu đồng
<i>Chứng khoán Nợ</i>	13,627,918	10,754,899
Chứng khoán Chính phủ	6,081,308	6,426,047
Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	2,643,609	2,599,788
Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành	4,903,001	1,729,064
<i>Chứng khoán Vốn</i>	33,597	33,598
Chứng khoán Vốn do các TCTD khác trong nước phát hành	795	796
Chứng khoán Vốn do các TCKT trong nước phát hành	32,802	32,802
<i>Dự phòng giảm giá chứng khoán sẵn sàng để bán</i>	(125,728)	(125,790)
<i>Dự phòng chung chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán</i>		
	13,535,787	10,662,707

22. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

	31/03/2017	31/12/2016
	Triệu đồng	Triệu đồng
Chứng khoán Chính phủ	97,498	
Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	999,883	999,879
Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước PH	8,672,597	8,439,974
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	(1,310,793)	(1,255,937)
	8,459,185	8,183,916

23. Góp vốn, đầu tư dài hạn

	31/03/2017	31/12/2016
	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>
Các khoản đầu tư dài hạn khác	242,252	229,393
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(6,445)	(6,444)
	235,807	222,949

24. Tài sản cố định hữu hình

- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình kỳ này

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	325,290	314,867	202,081	93,743	26,723	962,704
Số tăng trong kỳ	3,691	739	24	2,157	615	7,225
- <i>Chênh lệch tỷ giá</i>	198	-83	24	37	1	176
- <i>Mua trong kỳ</i>	3,493	822	-	2,120	614	7,049
Số giảm trong kỳ	-	-	(431)	-	-	431
- <i>Thanh lý, nhượng bán</i>	-	-	(431)	-	-	431
Số dư cuối kỳ	328,981	315,606	201,673	95,900	27,338	969,497
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	83,639	227,524	121,024	82,601	23,870	538,658
Số tăng trong kỳ	5,092	8,787	4,883	1,551	1,042	21,356
- <i>Khấu hao trong kỳ</i>	5,092	8,787	4,883	1,551	1,042	21,356
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- <i>Thanh lý, nhượng bán</i>	-	-	-	-	-	-
- <i>Giảm khác</i>	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	88,731	236,311	125,907	84,152	24,912	560,013
Giá trị còn lại của TSCĐ						
Tại ngày đầu kỳ	241,652	87,343	81,057	11,141	2,853	424,046
Tại ngày cuối kỳ	240,249	79,295	75,766	11,748	2,425	409,484

- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình kỳ trước:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	234,555	293,825	173,193	86,450	25,340	813,363
- Mua trong năm	80,549	21,033	30,670	6,127	3,122	141,501
- Tăng khác do sáp nhập VVF	25,005	112	2,174	2,866	-	30,157
- Thanh lý, nhượng bán	(15,144)	(148)	(3,979)	(1,766)	(1,739)	(22,776)
- Chênh lệch tỷ giá	325	45	23	66	-	458
Số dư cuối năm	325,290	314,867	202,081	93,743	26,723	962,704
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	66,560	191,458	102,961	73,442	17,924	452,345
- Khấu hao trong năm	17,171	36,230	19,881	8,516	7,468	89,266
- Tăng do sáp nhập VVF	5,775	112	2,173	2,340	-	10,400
- Thanh lý, nhượng bán	(5,867)	(276)	(3,991)	(1,697)	(1,522)	(13,352)
Số dư cuối năm	83,639	227,524	121,024	82,601	23,870	538,658
Giá trị còn lại của TSCĐ						
Tại ngày đầu năm	167,995	102,367	70,232	13,009	7,417	361,019
Tại ngày cuối năm	241,652	87,342	81,057	11,141	2,853	424,046

25. Tài sản cố định vô hình :

- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình kỳ này:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm vi tính	Tài sản cố định vô hình khác	Cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	3,478,880	207,848	40,188	3,726,916
Số tăng trong kỳ	-	808	-	809
- Mua trong kỳ	-	808	-	808
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	3,478,881	208,657	40,188	3,727,725
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	5,647	160,748	22,515	188,910
Số tăng trong kỳ	39	6,586	1,381	8,006
- Khấu hao trong kỳ	39	6,586	1,381	8,006
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	5,686	167,334	23,896	196,916
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu kỳ	3,473,233	47,100	17,673	3,538,006
Tại ngày cuối kỳ	3,473,195	41,322	16,292	3,530,809

- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình kỳ trước :

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm vi tính	Tài sản cố định vô hình khác	Cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	3,629,594	183,424	35,493	3,848,511
- Mua trong năm	5,356	21,668	4,695	31,719
- Tăng do sáp nhập VVF	-	2,756	-	2,756
- Thanh lý, nhượng bán	(156,032)	-	-	(156,032)
- Biến động khác	(38)	-	-	(38)
Số dư cuối năm	3,478,880	207,848	40,188	3,726,916
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	5,489	130,729	17,045	153,263
- Khấu hao trong năm	158	28,310	5,481	33,949
- Tăng do sáp nhập VVF	-	1,709	-	1,709
- Biến động khác	-	-	(11)	(11)
Số dư cuối năm	5,647	160,748	22,515	188,910
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	3,624,105	52,695	18,448	3,695,248
Tại ngày cuối năm	3,473,233	47,100	17,673	3,538,006

26. Tài sản Có khác

	31/03/2017	31/12/2016
	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>
Các khoản lãi, phí phải thu	8,367,571	7,875,554
Các khoản phải thu	1,331,473	1,705,470
Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có khác	(224,519)	(212,446)
Tài sản Có khác	7,536,692	6,719,573
	17,011,217	16,088,151

27. Tiền, vàng gửi và vay các tổ chức tín dụng khác
- Tiền, vàng gửi của các tổ chức tín dụng khác

	31/03/2017	31/12/2016
	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	19,681,024	11,890,660
- Bằng VND	19,624,588	11,834,285
- Bằng vàng và ngoại tệ	56,436	56,375
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	10,293,872	11,408,597
- Bằng VND	8,690,000	9,236,500
- Bằng vàng và ngoại tệ	1,603,872	2,172,097
Tổng	29,974,896	23,299,257

- Tiền, vàng vay các tổ chức tín dụng khác

	31/03/2017	31/12/2016
	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>
- Bằng VND	5,813,486	8,920,878
- Bằng vàng và ngoại tệ	72,675	1,089,297
Tổng	5,886,161	10,010,175

Tổng tiền, vàng gửi và vay các tổ chức tín dụng khác

	35,861,057	33,309,432
--	-------------------	-------------------

28. Tiền gửi của khách hàng:

	31/03/2017	31/12/2016
	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	18,421,395	19,060,924
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	16,865,521	17,487,501
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	1,555,874	1,573,423
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	156,594,081	146,322,581
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	141,533,441	132,528,676
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	15,060,640	13,793,905
Tiền gửi vốn chuyên dùng	222	24,389
Tiền gửi ký quỹ	992,632	1,168,323
Chuyển tiền phải trả		-
	176,008,330	166,576,217

29. Các khoản nợ khác

	31/03/2017	31/12/2016
	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>
Các khoản phải trả nội bộ	42,037	31,664
Các khoản phải trả bên ngoài	433,083	444,995
Thuế TNDN hoãn lại phải trả	73	-
	475,193	476,659

30. Vốn và các quỹ của tổ chức tín dụng

	Vốn góp/Vốn điều lệ	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối doái	Cổ phiếu quỹ	Quỹ Đầu tư phát triển	Quỹ Dự phòng tài chính	Quỹ Dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Quỹ khác	Lợi nhuận sau thuế/ Lũy kế	Lợi ích của cổ đồng thiểu số	Cộng
Số dư đầu kỳ	11,196,891	101,716	-	(5,260)	25,013	682,932	329,292	1,022	897,661	2,306	13,231,573
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-	231,850	-	231,850
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-	231,850	-	231,850
Giảm trong kỳ	-	-	(4,005)	-	-	-	-	-	-	(58)	(4,005)
Giảm khác	-	-	(4,005)	-	-	-	-	-	-	(58)	(4,063)
Chênh lệch tỷ giá	-	-	-	-	-	-	7	-	-	-	-
Số dư cuối quý	11,196,891	101,716	(4,005)	(5,260)	25,013	682,932	329,299	1,022	1,129,511	2,248	13,459,367

31. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự

	QUÝ I.2017	QUÝ I.2016
	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>
Thu lãi tiền gửi	117,987	237,975
Thu lãi tiền vay	2,893,131	2,772,653
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán Nợ	229,648	222,637
Thu khác từ hoạt động tín dụng	659,378	129,037
Thu khác từ hoạt động bảo lãnh	37,639	29,783
	3,937,783	3,392,085

32. Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự

	QUÝ I.2017	QUÝ I.2016
	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>
Trả lãi tiền gửi	(2,608,104)	(2,269,529)
Trả lãi tiền vay	(154,670)	(73,510)
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	(245,436)	(157,137)
Trả lãi tiền thuê tài chính	-	(3,415)
Chi phí hoạt động tín dụng khác	(5,040)	
	(3,013,250)	(2,503,591)

33. Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ:

	QUÝ I.2017	QUÝ I.2016
	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>
Thu phí dịch vụ	93,187	42,280
- Hoạt động thanh toán	51,340	55,688
- Hoạt động ngân quỹ	6,457	3,237
- Dịch vụ đại lý	561	780
- Thu phí dịch vụ khác	34,829	(17,425)
Chi phí dịch vụ liên quan	(15,652)	(14,902)
- Hoạt động thanh toán	(5,727)	(4,192)
- Hoạt động ngân quỹ	(2,853)	(2,446)
- Chi phí dịch vụ khác	(7,072)	(8,264)
Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ	77,535	27,378

34. Chi phí hoạt động

	QUÝ I.2017	QUÝ I.2016
	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	(5,558)	(2,765)
Chi phí cho nhân viên	(325,352)	(288,143)
Chi về tài sản	(99,251)	(93,378)
Chi cho hoạt động quản lý công vụ	(85,367)	(93,523)
Chi nộp phí bảo hiểm, bảo đảm tiền gửi của khách hàng	(32,975)	(28,975)
Chi phí dự phòng (không tính chi phí dự phòng rủi ro tín dụng nội và ngoại bảng; dự phòng giảm giá chứng khoán)	(5,099)	(89)
Chi phí hoạt động khác		
	(553,602)	(506,872)

35. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/03/2017	31/12/2016
	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>
Tiền mặt và các khoản tương đương tiền tại quỹ	1,362,571	1,291,694
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	1,877,469	2,718,757
Tiền gửi tại TCTD khác không kỳ hạn	19,541,188	12,320,394
Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác có thời gian đáo hạn dưới 3 tháng	13,547,830	10,011,302
	36,329,058	26,342,147

36. Loại hình và giá trị tài sản thế chấp của khách hàng

	Giá trị sổ sách		Giá trị tại thời điểm lập báo cáo	
	31/03/2017	31/12/2016	31/03/2017	31/12/2016
Bất động sản	146,557,499	124,880,041	146,557,499	142,242,648
Động sản	43,939,527	42,037,461	43,939,527	41,864,819
Chứng từ có giá	24,103,436	20,497,771	24,103,436	22,282,769
Tài sản khác	187,670,639	131,183,722	187,670,639	178,136,039
	402,271,101	318,598,994	402,271,101	318,598,994

37. Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn và các cam kết đưa ra

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Ngân hàng thực hiện các công cụ tài chính liên quan đến các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán. Các công cụ tài chính này chủ yếu bao gồm các cam kết bảo lãnh và thư tín dụng. Các công cụ này cũng tạo ra những rủi ro tín dụng cho Ngân hàng ngoài các rủi ro tín dụng đã được ghi nhận trong nội bảng.

Rủi ro tín dụng của các công cụ tài chính ngoài bảng được định nghĩa là khả năng mang đến rủi ro tín dụng cho Ngân hàng khi một trong các bên liên quan đến công cụ tài chính đó không thực hiện các điều khoản của hợp đồng.

Bảo lãnh tài chính là các cam kết có điều kiện mà Ngân hàng cấp cho khách hàng để giao dịch với một bên thứ ba trong các hoạt động về bảo lãnh vay vốn, bảo lãnh thanh toán, bảo lãnh thực hiện hợp đồng và bảo lãnh dự thầu. Rủi ro tín dụng liên quan đến việc cấp bảo lãnh về cơ bản giống rủi ro cho vay khách hàng.

Giao dịch thư tín dụng thương mại trả ngay là loại giao dịch trong đó Ngân hàng cung cấp tài chính cho khách hàng của mình, thông thường là người mua/nhà nhập khẩu hàng hoá và bên thụ hưởng là người bán/nhà xuất khẩu. Rủi ro tín dụng trong thư tín dụng trả ngay thường thấp do hàng hoá nhập khẩu được dùng để thế chấp cho loại giao dịch này.

Giao dịch thư tín dụng trả chậm sẽ phát sinh rủi ro khi hợp đồng đã được thực hiện mà khách hàng không thanh toán cho bên thụ hưởng. Các thư tín dụng trả chậm không được khách hàng thanh toán được Ngân hàng ghi nhận là khoản cho vay bắt buộc và công nợ tương ứng thể hiện nghĩa vụ tài chính của Ngân hàng phải thanh toán cho bên thụ hưởng và thực hiện nghĩa vụ của Ngân hàng trong việc bảo lãnh cho khách hàng.

Ngân hàng thường yêu cầu khách hàng ký quỹ để đảm bảo cho các công cụ tài chính có liên quan đến tín dụng khi cần thiết. Giá trị ký quỹ dao động từ 0% đến 100% giá trị cam kết được cấp, tùy thuộc vào mức độ tin cậy của khách hàng do Ngân hàng đánh giá.

Chi tiết các khoản công nợ tiềm ẩn và cam kết ngoài bảng vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 như sau:

	31/03/2017 <i>Triệu đồng</i>	31/12/2016 <i>Triệu đồng</i>
Bảo lãnh vay vốn	164,002	176,415
Cam kết trong nghiệp vụ LC	12,048,615	10,670,815
Bảo Lãnh khác	13,548,518	12,407,598
Cam kết khác	-	-
	25,761,135	23,254,828

38. Giao dịch với các bên liên quan

Giao dịch với các bên liên quan là các giao dịch được thực hiện với các bên có liên quan với Ngân hàng. Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Một bên được coi là bên có liên quan với Ngân hàng nếu:

(a) Trực tiếp hoặc gián tiếp qua một hay nhiều bên trung gian, bên này:

- ▶ kiểm soát hoặc bị kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát chung bởi Ngân hàng (bao gồm các công ty mẹ, công ty con);
- ▶ có vốn góp vào Ngân hàng và do đó có ảnh hưởng đáng kể tới Ngân hàng;
- ▶ có quyền đồng kiểm soát Ngân hàng;

(b) Bên liên quan là công ty liên doanh, liên kết mà Ngân hàng là một bên liên doanh, liên kết;

(c) Bên liên quan có thành viên là nhân sự chính trong Ban Tổng Giám đốc của Ngân hàng hoặc công ty mẹ của Ngân hàng;

(d) Bên liên quan là thành viên mật thiết trong gia đình của bất kỳ cá nhân nào đã nêu trong điểm (a) hoặc (c);

(e) Bên liên quan là một tổ chức trực tiếp hoặc gián tiếp chịu sự kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc chịu ảnh hưởng đáng kể, hoặc có quyền biểu quyết bởi bất kỳ cá nhân nào được đề cập đến trong điểm (c) hoặc (d).

Tóm tắt giao dịch lớn với các bên liên quan trong Quý 1 năm 2017 như sau:

Các giao dịch	Triệu đồng
----------------------	-------------------

Thu từ dịch vụ ủy thác đầu tư	-
Thu cổ tức từ công ty liên quan	-
Thu lãi cho vay	-

Tóm tắt các khoản phải thu phải trả các bên liên quan tại thời điểm 31 tháng 03 năm 2017 như sau:

Các giao dịch	Phải thu Triệu đồng	Phải trả Triệu đồng
Cho vay	-	
Ký quỹ để kinh doanh chứng khoán	-	
Ủy thác đầu tư	-	
Tiền gửi không kỳ hạn		247,400
Tiền gửi có kỳ hạn		962,017
Đầu tư vào các bên liên quan	84,706	
Các khoản đầu tư trái phiếu	-	
Lãi phải thu từ cho vay, UTĐT, đầu tư trái phiếu	266,958	
Vốn góp của các bên liên quan		1,117,341
Phải trả lãi tiền gửi		-
Phí quản lý phải trả		-
	351,664	2,326,757

39. Chính sách quản lý rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính

Mục tiêu của Ngân hàng là tối đa hóa giá trị đầu tư của cổ đông, giữ vững tốc độ tăng trưởng lợi nhuận và tình hình tài chính lành mạnh. Do vậy, việc sử dụng các công cụ tài chính, bao gồm nhận tiền gửi của khách hàng và đầu tư vào các tài sản tài chính có chất lượng cao đã trở thành hoạt động mang tính then chốt giúp Ngân hàng đạt được mức chênh lệch lãi suất cần thiết. Xét từ khía cạnh quản lý rủi ro, điều này đòi hỏi Ngân hàng kết hợp một cách cân đối giữa các cam kết ngoại bảng (như bảo lãnh và thư tín dụng) với các khoản cho vay (bằng đồng nội tệ cũng như ngoại tệ) đối với các cá nhân và tổ chức thuộc các mức độ tin cậy khác nhau. Bên cạnh đó, Ngân hàng cũng đầu tư một phần vốn lưu động vào các chứng khoán đầu tư hay cho các ngân hàng khác vay. Những rủi ro liên quan đến trao đổi ngoại tệ và thay đổi lãi suất được quản lý thông qua áp dụng hạn mức trạng thái nhằm hạn chế sự tập trung quá mức đồng thời tham gia vào các hoạt động có tác dụng cân bằng lẫn nhau để giảm thiểu rủi ro. Thông qua việc nắm giữ nhiều tài sản là các công cụ tài chính có chất lượng cao, cơ cấu bảng cân đối kế toán hợp nhất của Ngân hàng có đủ khả năng phòng ngừa rủi ro trọng yếu trong quá trình hoạt động kinh doanh và đảm bảo khả năng thanh khoản. Thêm vào đó, Ngân hàng cũng tham gia vào nhiều giao dịch phòng ngừa rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính như các cam kết hoán đổi ngoại tệ cho mục đích quản lý rủi ro lãi suất.

Trong quá trình quản lý rủi ro tín dụng, Ngân hàng đã sử dụng có hiệu quả Cẩm nang Tín dụng trong đó ghi chi tiết các chính sách và thủ tục cho vay cũng như các hướng dẫn thực hiện để chuẩn hóa các hoạt động tín dụng của Ngân hàng. Rủi ro thanh khoản được hạn chế thông qua việc nắm giữ một số lượng lớn tiền mặt và các khoản tương đương tiền dưới dạng tài khoản Nostro, các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng Nhà nước và các tổ chức tín dụng khác và các giấy tờ có giá. Các tỷ lệ an toàn có tính đến yếu tố rủi ro cũng được sử dụng để quản lý rủi ro thanh khoản. Ngân hàng thường tiến hành đánh giá chênh lệch lãi suất, so sánh với các thị trường trong nước và quốc tế để có những điều chỉnh kịp thời. Thêm vào đó, việc áp dụng các quy trình quản lý rủi ro nội bộ cũng trở nên hiệu quả hơn nhờ việc triển khai Hệ thống Quản lý Vốn Tập trung và Hệ thống Thanh toán Tập trung, theo đó toàn bộ các giao dịch vốn và thanh toán của Ngân hàng đều do Hội sở chính thực hiện. Việc đó cho phép Ngân hàng giám sát hiệu quả hơn các biến đổi về vốn và giảm các sai sót có thể xảy ra cũng như những thủ tục phức tạp không cần thiết.

40. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là khả năng xảy ra tổn thất trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng do khách hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện nghĩa vụ của mình theo cam kết.

Ngân hàng kiểm soát và quản lý rủi ro tín dụng bằng cách thiết lập hạn mức thanh toán tương ứng với mức độ rủi ro mà ngân hàng có thể chấp nhận được đối với mỗi khách hàng và đối với mỗi lĩnh vực địa lý, ngành nghề.

Ngân hàng đã thiết lập quy trình soát xét chất lượng tín dụng cho phép dự báo sớm những thay đổi về tình hình tài chính, khả năng trả nợ của các bên đối tác dựa trên các yếu tố định tính, định lượng. Hạn mức tín dụng đối với mỗi khách hàng được thiết lập thông qua việc sử dụng hệ thống xếp hạng tín dụng, trong đó mỗi khách hàng được xếp loại ở một mức độ rủi ro. Mức độ rủi ro này có thể được sửa đổi, cập nhật thường xuyên.

41. Rủi ro thị trường

41.1. Rủi ro lãi suất

Thời hạn định lại lãi suất thực tế là thời hạn còn lại tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính cho tới kỳ định lại lãi suất gần nhất của các khoản mục tài sản và nguồn vốn.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời hạn định lại lãi suất thực tế của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- ▶ Tiền mặt, vàng bạc đá quý; góp vốn đầu tư dài hạn và các tài sản có khác (bao gồm tài sản cố định, bất động sản đầu tư và tài sản có khác, trừ ủy thác đầu tư) được xếp loại khoản mục không bị ảnh hưởng do định lại lãi suất;
- ▶ Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được xếp loại tiền gửi thanh toán do đó kỳ hạn định lại lãi suất thực tế được xếp loại đến một tháng;
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của chứng khoán đầu tư và chứng khoán kinh doanh được tính dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tại thời điểm lập báo cáo tài chính của từng loại chứng khoán;
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD; các khoản cho vay khách hàng; các khoản nợ chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; các khoản tiền gửi và vay các Tổ chức tín dụng và khoản mục tiền gửi của khách hàng được xác định như sau:

Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính.

Các khoản mục có lãi suất thả nổi: Thời hạn định lại lãi suất thực tế của các hợp đồng cho vay có thời gian đáo hạn còn lại dưới 6 tháng được xác định dựa trên thời gian đáo hạn còn lại; các hợp đồng có thời gian đáo hạn còn lại trên 6 tháng được xếp vào loại từ 3 tháng đến 6 tháng do kỳ định lại lãi suất của Ngân hàng tối đa là 6 tháng một lần.

- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của khoản mục nguồn vốn tài trợ uỷ thác đầu tư, cho vay mà tổ chức tín dụng chịu rủi ro được tính dựa trên thời gian đáo hạn còn lại của từng hợp đồng;
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất của các khoản nợ khác được xếp vào khoản mục không bị ảnh hưởng do định lại lãi suất hoặc kỳ hạn từ 1 tháng đến 3 tháng. Trong thực tế, các khoản mục này có thể có thời gian định lại lãi suất khác nhau.

Ngân hàng TMCP Sài Gòn – Hà Nội

	Quá hạn	Không chịu lãi	Đến 01 tháng	Từ 01 - 03 tháng	Từ 03 - 06 tháng	Từ 06 - 12 tháng	Từ 01 - 05 năm	Trên 05 năm	Tổng
TÀI SẢN									
01. Tiền mặt vàng bạc, đá quý	-	1,362,571	-	-	-	-	-	-	1,362,571
02. Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	-	1,877,469	-	-	-	-	-	-	1,877,469
03. Tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác (*)	5,137	-	26,753,867	3,254,105	990,892	272,172	-	-	31,276,173
04. Chứng khoán kinh doanh (*)	-	59,959	-	-	-	-	-	-	59,959
05. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)	-	-	-	-	-	-	-	-	-
06. Cho vay khách hàng (*)	5,699,959	-	56,631,868	79,021,457	14,447,231	14,765,029	1,089,384	434,955	172,089,883
07. Chứng khoán đầu tư (*)	150,000	33,599	-	2,125,971	405,037	1,552,269	16,452,699	2,711,918	23,431,493
08. Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	242,252	-	-	-	-	-	-	242,252
09. Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	-	3,957,248	-	-	-	-	-	-	3,957,248
10. Tài sản Có khác (*)	1,926,309	15,179,727	-	-	-	-	-	-	17,106,036
Tổng tài sản	7,781,405	22,712,825	83,385,735	84,401,533	15,843,160	16,589,470	17,542,083	3,146,873	251,403,084
NỢ PHẢI TRẢ									
01. Tiền gửi của và vay từ Ngân hàng Nhà nước và các tổ chức tín dụng khác	-	-	31,944,243	5,769,208	223,268	66,828	2,033	4,325	38,009,905
02. Tiền gửi của khách hàng	-	-	63,324,456	41,270,655	35,880,414	30,910,312	4,619,308	3,185	176,008,330
03. Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	41,308	-	-	-	-	-	-	41,308
04. Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà tổ chức tín dụng chịu rủi ro	-	-	1,061,036	294,471	1,540,857	-	-	-	2,896,364
05. Phát hành giấy tờ có giá	-	-	2,400	799,925	4,425,000	5,284,216	1,000,693	2,000,000	13,512,234
06. Các khoản nợ khác	-	3,982,971	-	-	-	-	-	-	3,982,971
Tổng nợ phải trả	-	4,024,279	96,332,135	48,134,259	42,069,539	36,261,356	5,622,034	2,007,510	234,451,112
Mức chênh lệch cam với lãi suất nội bảng	7,781,405	18,688,546	(12,946,400)	36,267,274	(26,226,379)	(19,671,886)	11,920,049	1,139,363	16,951,972
Các cam kết ngoại bảng có tác động tới mức độ nhạy cảm với lãi suất của các tài sản và công nợ (ròng)									
Mức chênh lệch cam với lãi suất nội, ngoại bảng	7,781,405	18,688,546	(12,946,400)	36,267,274	(26,226,379)	(19,671,886)	11,920,049	1,139,363	16,951,972

41.2. Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị thay đổi xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá.

Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VNĐ. Đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng cũng là VNĐ. Các khoản cho vay và ứng trước khách hàng của Ngân hàng chủ yếu bằng VNĐ, một phần bằng USD và EUR. Tuy nhiên, một số tài sản khác của Ngân hàng lại bằng các đồng tiền khác ngoài VNĐ, USD và EUR. Ngân hàng đã đưa ra một hệ thống hạn mức để quản lý trạng thái của các đồng tiền. Trạng thái đồng tiền được quản lý trên cơ sở hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo rằng trạng thái của các đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

Phân loại tài sản và công nợ theo loại tiền tệ đã được quy đổi sang VND vào ngày 31 tháng 03 năm 2017 như sau:

Chỉ tiêu	EUR được quy đổi VND	USD được quy đổi VND	Các ngoại tệ khác được quy đổi VND	Tổng
Tài sản				
01. Tiền mặt vàng bạc, đá quý	60.937	449.339	17.698	527.974
02. Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	-	548.016	-	548.016
03. Tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác (*)	195.660	2.197.722	872.995	3,266.378
04. Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	-	-
05. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)	-	2.044.147	66.211	2,110.358
06. Cho vay khách hàng (*)	14.873	12,048.950	492.654	12,556.478
07. Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	-	-
08. Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-
09. Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	-	23.541	7.724	31.265
10. Tài sản Có khác (*)	0.005	1,125.111	40.151	1,165.267
Tổng tài sản	271.475	18,436.826	1,497.433	20,205.735

Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu

01. Tiền gửi của và vay từ Ngân hàng Nhà nước và các tổ chức tín dụng khác	-	1,732.983	-	1,732.983
02. Tiền gửi của khách hàng	391.023	16,003.241	248.951	16,643.215
03. Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	3.260	3.260
04. Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà tổ chức tín dụng chịu rủi ro	-	1,422.323	-	1,422.323
05. Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-
06. Các khoản nợ khác	1.887	165.756	7.313	174.956
07. Vốn và các quỹ	-	158.122	67.882	226.004
Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu	392.910	19,482.425	327.405	20,202.741

Trạng thái tiền tệ nội bảng

	(121.435)	(1,045.599)	1,170.028	2.994
--	-----------	-------------	-----------	-------

Trạng thái tiền tệ ngoại bảng

-

Trạng thái tiền tệ nội ngoại bảng

	(121.435)	(1,045.599)	1,170.028	2.994
--	-----------	-------------	-----------	-------

41.3. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Ngân hàng gặp khó khăn trong việc thực hiện những nghĩa vụ cho các công nợ tài chính. Rủi ro thanh khoản phát sinh khi Ngân hàng có thể không đủ khả năng thực hiện nghĩa vụ trả nợ khi những công nợ này đến hạn ở những thời điểm bình thường hoặc khó khăn. Để giảm thiểu rủi ro thanh khoản, ngân hàng phải huy động từ nhiều nguồn đa dạng khác ngoài nguồn vốn cơ bản của ngân hàng. Đồng thời ngân hàng cần có chính sách quản lý tài sản có tính thanh khoản linh hoạt, theo dõi dòng tiền tương lai và tính thanh khoản hàng ngày. Ngân hàng cũng cần đánh giá dòng tiền dự kiến và khả năng sẵn có của tài sản đảm bảo hiện tại trong trường hợp cần huy động thêm nguồn vốn

Thời gian đáo hạn của các tài sản và công nợ thể hiện thời gian còn lại của tài sản và công nợ tính từ ngày lập báo cáo tài chính đến khi thanh toán theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đến hạn của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- ▶ Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được xếp loại tiền gửi thanh toán, trong đó bao gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc. Số dư của tiền gửi dự trữ bắt buộc phụ thuộc vào thành phần và kỳ hạn của các khoản tiền gửi khách hàng của Ngân hàng;
- ▶ Thời gian đáo hạn của chứng khoán đầu tư được tính dựa trên ngày đáo hạn của từng loại chứng khoán;
- ▶ Chứng khoán kinh doanh được xếp vào loại kỳ hạn đến 1 tháng;
- ▶ Thời gian đến hạn của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD và các khoản cho vay khách hàng được xác định dựa vào ngày đến hạn của hợp đồng quy định. Thời gian đến hạn thực tế có thể thay đổi do các khế ước cho vay được gia hạn. Ngoài ra, các khoản cho vay khách hàng được thể hiện bằng giá trị gốc không bao gồm dự phòng rủi ro;
- ▶ Thời gian đến hạn của các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần được coi là hơn một năm do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định;
- ▶ Các khoản tiền gửi, tiền vay của các tổ chức tín dụng và các khoản tiền gửi của khách hàng được xác định dựa vào tính chất của các khoản này hoặc thời gian đáo hạn trên hợp đồng. Tài khoản Vostro và tiền gửi thanh toán được thực hiện giao dịch theo yêu cầu của khách hàng và do đó được xếp loại không kỳ hạn. Thời gian đáo hạn đối với các khoản vay và tiền gửi kỳ hạn được xác định dựa trên ngày đến hạn theo hợp đồng. Trong thực tế, các khoản này có thể được quay vòng và do đó duy trì trong thời gian dài hơn thời gian đáo hạn ban đầu;
- ▶ Thời gian đến hạn của tài sản cố định được xác định dựa vào thời gian sử dụng hữu ích còn lại của tài sản.

Chỉ tiêu	Quá hạn		Trong hạn					Tổng
	Trên 03 tháng	Đến 03 tháng	Đến 01 tháng	Từ 01 - 03 tháng	Từ 03 - 12 tháng	Từ 01 - 05 năm		
TÀI SẢN								
01. Tiền mặt vàng bạc, đá quý	-	-	1,362,571	-	-	-	-	1,362,571
02. Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	-	-	1,877,469	-	-	-	-	1,877,469
03. Tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác (*)	5,137	-	26,473,867	3,254,105	1,543,064	-	-	31,276,173
04. Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	59,959	-	-	-	-	59,959
05. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)	-	-	-	-	-	-	-	-
06. Cho vay khách hàng (*)	2,983,937	2,716,022	12,785,261	17,058,724	57,053,560	48,252,936	31,239,443	172,089,883
07. Chứng khoán đầu tư (*)	150,000	-	33,599	138,744	1,357,375	18,739,926	3,011,849	23,431,493
08. Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	-	242,252	242,252
09. Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	-	-	3,470,990	1,822	21,365	169,596	293,475	3,957,248
10. Tài sản Có khác (*)	1,034,295	892,014	14,643,445	6,112	279,547	240,422	10,201	17,106,036
Tổng tài sản	4,173,369	3,608,036	60,707,161	20,459,507	60,254,911	67,402,880	34,797,220	251,403,084
NỢ PHẢI TRẢ								
01. Tiền gửi của và vay từ Ngân hàng Nhà nước và các tổ chức tín dụng khác	-	-	30,949,859	5,658,557	1,153,501	241,993	5,995	38,009,905
02. Tiền gửi của khách hàng	-	-	63,324,456	41,270,655	66,790,726	4,619,308	3,185	176,008,330
03. Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	41,308	-	-	-	-	41,308
04. Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà tổ chức tín dụng chịu rủi ro	-	-	1,061,036	294,471	866,179	327,581	347,097	2,896,364
05. Phát hành giấy tờ có giá	-	-	2,400	799,925	9,709,216	-	3,000,693	13,512,234
06. Các khoản nợ khác	-	-	3,982,971	-	-	-	-	3,982,971
Tổng nợ phải trả	-	-	99,362,030	48,023,608	78,519,622	5,188,882	3,356,970	234,451,112
Mức chênh lệch thanh khoản ròng	4,173,369	3,608,036	(38,654,869)	(27,564,101)	(18,264,711)	62,213,998	31,440,250	16,951,972

42. Thông tin báo cáo bộ phận

- Thông tin báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh:

Tài sản	1. Tín dụng	2. Đầu tư	3. Dịch vụ	4. Nguồn vốn	5. Phân bổ	TỔNG
1. TS Bộ phận	185,383,971	25,078,748	2,929,816	34,517,945	-	247,910,479
2. TS phân bổ	181,447,889	24,977,244	96,739	31,917,199	-	238,439,071
Nguồn vốn	3,936,082	101,504	2,833,077	2,600,746	-	9,471,408
1. Nợ phải trả bộ phận	(536,447)	(4,407)	(585,813)	(233,324,444)	-	(234,451,112)
2. Nợ phân bổ	(365,555)	-	(462,810)	(233,211,528)	-	(234,039,893)
	(170,892)	(4,407)	(123,003)	(112,916)	-	(411,219)

- Thông tin báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

	Miền Bắc Triệu VND	Miền Trung Triệu VND	Miền Nam Triệu VND	Nước Ngoài Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Kết quả kinh doanh bộ phận					
Thu nhập lãi thuần	506,909	229,927	111,219	76,478	924,533
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	66,955	5,028	1,027	4,525	77,535
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	23,848	2,072	377	1,247	27,544
Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	1,133	-	-	-	1,133
Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	(200)	-	-	-	(200)
Lãi thuần từ hoạt động khác	23,279	(488)	(149)	(879)	21,763
Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	-	-	-	-	-
Chi phí hoạt động	(389,124)	(103,254)	(38,739)	(22,485)	(553,602)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	232,800	133,285	73,735	58,886	498,706
trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	(163,479)	(2,422)	(4,351)	(21,348)	(191,600)
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	69,321	130,863	69,384	37,538	307,106
Tổng lợi nhuận trước thuế	968,496	234,311	114,299	45,465	1,362,571
Tài sản	1,096,917	5,268	6,341	768,943	1,877,469
Tiền mặt và vàng	30,102,428	859	4,179	1,163,570	31,271,036
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	117,600,398	31,449,300	15,635,744	5,470,095	170,155,537
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng ("TCTD") khác	22,292,356	-	-	-	22,292,356
Cho vay khách hàng	3,876,123	23,389	9,516	31,265	3,940,293
Đầu tư tài chính	19,156,293	1,328,730	(1,861,796)	(1,612,010)	17,011,217
Tài sản cố định	195,093,011	33,041,857	13,908,283	5,867,328	247,910,479
Tài sản khác					
TỔNG TÀI SẢN	35,314,515	39	9	546,494	35,861,057
Nợ phải trả	132,056,148	32,446,408	10,931,196	574,578	176,008,330
Tiền gửi và vay các TCTD khác	15,930,754	-	2,668,000	-	18,598,754
Tiền gửi khách hàng	3,211,092	482,697	258,636	30,546	3,982,971
Huy động khác	186,512,509	32,929,144	13,857,841	1,151,618	234,451,112
Nợ phải trả khác					
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ					

TỶ GIÁ MỘT SỐ LOẠI NGOẠI TỆ VÀO THỜI ĐIỂM CUỐI QUÝ

	31/03/2017	31/12/2016
	VND	VND
USD	22,276	22,159
EUR	24,302	23,936
GBP	28,369	28,091
CHF	22,741	22,357
JPY	204	195
SGD	16,298	15,717
AUD	17,424	16,422
HKD	2,929	2,935
CAD	17,065	16,943
CNY	3,303	3,277
LAK	2.7136	2.7071
XAU	3,646,000	3,630,000

Hà Nội, ngày tháng năm 2017

Lập biểu



Đỗ Thanh Phương

Kế toán trưởng



Ngô Thị Vân



Tổng Giám Đốc

